

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số ~~404~~ 404/VPID/21

'V/v Giải trình báo cáo tài chính Hợp nhất
quý 3 kết thúc tại ngày 30/6/2021'

Vĩnh Yên, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Kính gửi:

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 3 tại ngày 30/6/2021.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 3 từ 1/4/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm nay giảm so với quý 3 năm trước, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm trước (từ 1/4/2020-30/6/2020) đạt: 59.329.681.208 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm nay (từ 1/4/2021-30/6/2021) đạt: 47.950.277.725 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 3 Hợp nhất năm nay so với lợi nhuận sau thuế của quý 3 năm trước giảm 11.379.403.483 đồng, tương đương với mức giảm 24%.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Nguyên nhân chủ yếu là do cùng kỳ năm trước Công ty ghi nhận được khoản lãi trong Công ty liên doanh liên kết 30,3 tỷ đồng, từ hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng Đồng Văn III tỉnh Hà Nam. Quý 3 năm nay Công ty ghi nhận 21,4 tỷ đồng, giảm 8,9 tỷ đồng so cùng kỳ.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận Hợp nhất quý 3 năm nay giảm hơn so với quý 3 năm trước. Vậy Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Trung Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500 222 004

Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CỦA CÔNG TY

CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ III (1/4/2021-30/6/2021)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 6 năm 2021

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm nay (1/4/2021 - 30/6/2021)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay (1/10/2020-30/6/2021)	Năm trước (1/10/2019-30/6/2020)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VE.II.1	21.243.724.358	34.868.181.282	69.576.196.032	185.393.938.134
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		21.243.724.358	34.868.181.282	69.576.196.032	185.393.938.134
4- Giá vốn hàng bán	11	VE.II.4	8.091.406.868	9.681.561.054	26.289.013.083	57.169.267.923
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.152.317.490	25.186.620.228	43.287.182.949	128.224.670.211
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VE.II.5	20.716.136.800	12.577.635.898	45.259.592.506	28.433.459.651
7- Chi phí tài chính	22	VE.II.6	425.017.594	434.174.438	(973.844.566)	753.287.898
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		163.749.709	191.356.009	539.373.448	377.649.469
8- Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		21.466.545.259	30.398.802.258	22.655.184.672	31.419.822.811
9- Chi phí bán hàng	25		67.842.312	539.455.584	203.526.936	4.694.246.184
10- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.089.840.619	3.398.789.775	8.830.772.790	9.815.308.589
11- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)+24)	30		50.752.299.024	63.790.638.587	103.141.504.967	172.815.110.002
12- Thu nhập khác	31		1.037.458.212	135.808.802	1.415.707.367	734.220.435
13- Chi phí khác	32		0	96.798.965	4.814.120	650.237.964
14- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.037.458.212	39.009.837	1.410.893.247	83.982.471
15- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		51.789.757.236	63.829.648.424	104.552.398.214	172.899.092.473
16- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VE.II.7	3.831.249.708	4.499.967.216	9.486.951.162	20.540.797.217
17- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52		8.229.803	0	39.326.411	(1.065.199.949)
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		47.950.277.725	59.329.681.208	95.026.120.641	153.423.495.205
18.1- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		47.998.527.092	59.372.251.110	95.146.018.837	153.310.045.324
18.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(48.249.367)	(42.569.902)	(119.898.196)	(113.449.881)
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.692	3.489	5.334	9.023
20- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Phạm Trung Kiên

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2021)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2020)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	V.A	597.271.783.613	582.447.008.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.170.707.992	6.231.164.072
1. Tiền	111	V.A1	20.170.707.992	3.231.164.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.A2	483.204.860.625	461.114.646.692
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.647.552.837	6.444.825.615
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(261.267.885)	(884.787.885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		477.818.575.673	455.554.608.962
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.A3	21.887.181.326	38.923.334.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.376.766.993	10.011.010.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.426.812.718	6.094.942.462
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	11.500.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136		11.083.601.615	14.252.997.999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		0	(2.935.616.266)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.A4	69.073.905.171	71.424.254.946
1. Hàng tồn kho	141		69.073.905.171	71.424.254.946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.935.128.499	4.753.608.028
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		104.979.187	163.529.096
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.830.149.312	4.590.078.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	V.B	747.049.086.501	678.435.436.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.B1	186.068.307.723	188.753.110.855
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		73.200.000.000	73.200.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		112.868.307.723	115.553.110.855
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.B2	81.360.595.497	84.251.147.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221		81.360.595.497	84.251.147.444
- Nguyên giá	222		135.807.291.715	129.971.974.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.446.696.218)	(45.720.827.089)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.B4	56.919.760.871	38.567.410.179
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.919.760.871	38.567.410.179
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.B5	294.775.557.524	238.438.091.717
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		162.773.433.759	166.081.884.987
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		133.121.725.560	70.494.775.560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.119.601.795)	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	1.861.431.170
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.B6	127.924.864.886	128.425.676.347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		126.865.715.331	127.327.754.328
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.059.149.555	1.097.922.019
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.344.320.870.114	1.260.882.444.841
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2021)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2020)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	V.C	842.548.109.609	837.129.715.222
I. Nợ ngắn hạn	310	V.C1	126.022.143.207	135.956.965.229
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		824.492.970	1.979.662.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9.698.682.605	7.396.158.175
4. Phải trả người lao động	314		1.034.607.918	1.179.126.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		63.020.723.382	65.688.068.720
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.785.951.201	24.487.304.122
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		26.934.393.088	14.844.103.515
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7.150.000.000	4.600.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		675.804.605	590.382.011
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.897.487.438	15.192.159.467
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330	V.C2	716.525.966.402	701.172.749.993
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		693.076.575.402	677.723.358.993

7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		23.449.391.000	23.449.391.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400	V.D	501.772.760.505	423.752.729.619
I. Vốn chủ sở hữu	410		501.772.760.505	423.752.729.619
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.513.510.000	183.513.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.513.510.000	183.513.510.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(7.432.593.705)	(18.637.508.838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.894.059.347	32.894.059.347
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		291.181.330.167	224.246.316.218
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		195.939.296.951	133.058.049.216
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95.242.033.216	91.188.267.002
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.616.454.696	1.736.352.892
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.344.320.870.114	1.260.882.444.841

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Trung Kiên

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Năm nay (1/10/2020- 30/6/2021)

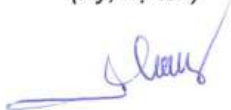
Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MIN H	Lũy kế từ đầu năm nay (1/10/2020- 30/6/2021)	Lũy kế từ đầu năm trước (1/10/2019- 30/6/2020)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		104.552.398.214	172.899.092.473
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		8.725.869.129	8.044.978.081
- Các khoản dự phòng	03		85.422.594	232.982.560
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45.259.592.506)	(12.485.143.846)
- Chi phí lãi vay	06		539.373.448	191.356.009
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	624.526.499
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		68.643.470.879	169.507.791.776
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.639.490.120	192.093.549
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.350.349.775	(38.350.571.337)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		6.002.372.782	206.681.004.214
trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		529.361.370	(50.554.836.600)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(539.373.448)	(758.927.844)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.343.084.614)	(191.356.009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.205.152.029)	(7.261.022.893)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	(7.433.206.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89.077.434.835	271.830.967.931
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(30.373.484.797)	(56.994.768.746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(477.644.822.895)	(566.336.955.430)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		455.554.608.962	390.482.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(56.337.465.807)	(30.880.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	880.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.119.363.373	12.485.143.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.681.801.164)	(250.364.580.330)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		0	0
doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0

4. Tiền trả nợ gốc vay	34		2.550.000.000	17.063.691.000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.006.089.751)	(48.390.735.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.456.089.751)	(31.327.044.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13.939.543.920	(9.860.656.749)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.231.164.072	14.733.282.345
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		20.170.707.992	4.872.625.596

Người lập biểu

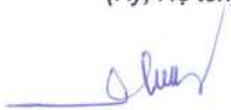
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



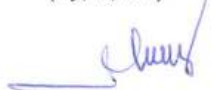
Phạm Trung Kiên

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm nay (1/10/2020- 30/6/2021)	LK: NĂM NAY (1/10/2020- 30/9/2021)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	55,57	55,57	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	44,43	44,43	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62,67	62,67	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	37,33	37,33	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,71	0,71	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	4,74	4,74	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,02	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	243,79	243,79	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	225,72	225,72	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,85	3,85	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,57	3,57	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	9,56	9,56	

Người lập biểu

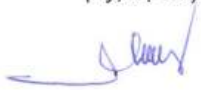
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 15 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc

Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm nay (1/4/2021 - 30/6/2021)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 22 ngày 2 tháng 7 năm 2021, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 183.513.510.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông Phạm Trung Kiên, chức danh Tổng Giám đốc

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản. Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	70%	70%	Đầu tư kinh doanh nhà xưởng cho thuê
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	100%	Thi công xây dựng

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL	Phủ Lý - Hà Nam	20,0%	20,0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III	KCN Đồng Văn I, TT Đồng Văn, H Duy Tiên, T Hà Nam	20,0%	20,0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN

- **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá** đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng và cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc:

Ghi nhận chi phí thuế TNDN theo quy định hiện hành 20% (kỳ 1/10/2020-30/9/2021 được giảm 30% thuế TNDN).

Công ty TNHH một thành viên Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: (đồng)

	Số cuối kỳ (30/6/2021)		Số đầu kỳ (01/10/2020)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	597.271.783.613		582.447.008.299	
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền.	20.170.707.992		6.231.164.072	
- Tiền mặt	839.355.733		208.953.204	
- Tiền gửi ngân hàng	19.331.352.259		3.022.210.868	
- Tiền đang chuyển	0		0	
- Các khoản tương đương tiền	0		3.000.000.000	
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	483.204.860.625		461.114.646.692	
	Số cuối kỳ (30/6/2021)		Số đầu kỳ (01/10/2020)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1.Chứng khoán kinh doanh	1.094.096	5.647.552.837	996.751	6.444.825.615
Cổ phiếu	1.094.096	5.647.552.837	996.751	6.444.825.615
Cổ phiếu : DC4	741.095	3.688.912.436	583.311	3.688.912.436
Cổ phiếu : L43	346.400	1.958.627.885	346.400	1.958.627.885
DTD- Cty cổ phần đầu tư phát triển Thành Đ	6.600	0	66.000	780.468.950
MBB- Ngân hàng TMCP Quân Đội	0	0	400	6.249.360
NT2- Cty CP điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0	0	10	184.120
NTL- Cty cổ phần PT Đô Thị Từ Liêm	0	0	600	9.964.925
PC1- Công ty CP xây lắp điện I	0	0	10	131.623
TIP - Cty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	0	0	10	148.640
TNA - Cty CP thương mại và XNK Thiên N	1	12.516	10	137.676
Trái phiếu	0	0	0	0
Công ty cổ phần Bông Sen				
2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			(261.267.885)	(884.787.885)
2.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			477.818.575.673	455.554.608.962
			Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu kỳ (01/10/2020)
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn			21.887.181.326	38.923.334.561
3.1- Phải thu của khách hàng			7.376.766.993	10.011.010.366
- Cty TNHH Bông ráp YULI-VN			0	179.266.113
- Cty TNHH Haesung Vina			196.121.600	131.280.000

- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ	304.114.119	284.892.795
- Cty Cổ phần dược phẩm Hoa Việt	266.596.438	289.240.422
- Cty TNHH SONNETTECK TJ VINA	675.839	2.956.799
- Cty TNHH Sản Xuất Châu Sơn	0	4.634.030.732
- Các đối tượng khác	6.609.258.997	4.489.343.505
3.2 - Trả trước cho người bán	3.426.812.718	6.094.942.462
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	972.550.000	972.550.000
- Công ty DVTM phòng cháy chữa cháy Hoàng Phát	574.559.700	1.337.895.750
- Viện quy hoạch xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc	515.925.000	0
- Các đối tượng Công ty Khác	1.363.778.018	3.784.496.712
3.3- Phải thu về cho vay ngắn hạn	0	11.500.000.000
3.4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.083.601.615	14.252.997.999
- Trả trước tiền BTGPMB (riêng đất) chờ UBND tỉnh Hà Nam		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.706.322.187	13.566.093.054
- Phải thu khác (đặt cọc mua đất Phú Thành)	0	0
- Tạm ứng (lương, mua vật liệu...)	249.400.000	181.000.000
- Phải thu khác	127.879.428	505.904.945
3.5 - Dự phòng nợ khó đòi (*)	0	(2.935.616.266)
3.6 - Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
4 - Hàng tồn kho	69.073.905.171	71.424.254.946
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	261.006.943	216.066.973
- Công cụ dụng cụ	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	68.812.898.228	71.208.187.973
- Hàng hoá bất động sản	0	0
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố.	0	0
đảm bảo các khoản nợ phải trả.	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....	0	0
5 - Tài sản ngắn hạn khác.	2.935.128.499	4.753.608.028
- Chi phí trả trước ngắn hạn	104.979.187	163.529.096
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.830.149.312	4.590.078.932
- Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	0	0

	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu kỳ (01/10/2020)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	747.049.086.501	678.435.436.542
1 - Các khoản phải thu dài hạn	186.068.307.723	188.753.110.855
1.1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	0	0
1.2. Phải thu về cho vay dài hạn (Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18)	73.200.000.000	73.200.000.000
1.3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	568.678.920	1.154.717.270
1.4. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	104.606.480.985	112.496.886.735
1.5. Lãi dự thu dài hạn (Công ty L18)	7.693.147.818	1.901.506.850
2. Tài sản cố định	81.360.595.497	84.251.147.444

2.1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	108.070.032.218	11.346.393.075	10.174.113.967	280.477.364	100.957.909	129.971.974.533
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.144.446.273	0	3.555.661.818	0	0	6.700.108.091
- Tăng khác	0	0		0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,	0	0	864.790.909	0	0	864.790.909
- Giảm khác	0					0
Số dư cuối năm	111.214.478.491	11.346.393.075	12.864.984.876	280.477.364	100.957.909	135.807.291.715
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	33.566.345.202	5.283.739.683	6.679.319.929	90.464.366	100.957.909	45.720.827.089
- Khấu hao trong năm	7.169.452.020	1.156.602.564	1.144.377.426	26.079.075	0	9.496.511.085
- Chuyển sang BĐS đầu tư (,,)						0
- Thanh lý nhượng bán (,	0	0	770.641.956			770.641.956
Số dư cuối năm	40.735.797.222	6.440.342.247	7.053.055.399	116.543.441	100.957.909	54.446.696.218
Giá trị còn lại của TSCĐ HHình		0				0
- Tại ngày đầu năm	74.503.687.016	6.062.653.392	3.494.794.038	190.012.998	0	84.251.147.444
- Tại ngày cuối năm	70.478.681.269	4.906.050.828	5.811.929.477	163.933.923	0	81.360.595.497

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 0 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (xe ô tô + xe nâng) 613.121.674 613.121.674

2.2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

0 0

3 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

4- Tài sản dở dang dài hạn		Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu kỳ (01/10/2020)		
4.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn					
4.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		56.919.760.871	38.567.410.179		
VPID Hà Nam		52.572.370.261	35.726.396.093		
+ Thi công KCN Mở rộng 1		4.344.472.636	3.644.210.818		
+ Xây dựng nhà xưởng cho thuê		44.598.367.093	30.124.389.911		
+ Đầu tư hạ tầng KCN Châu Sơn		3.579.315.987	0		
+ Thi công KCN Mở rộng 2		50.214.545	0		
+ Hồ sơ cố		0	1.773.495.364		
+ Khác		0	184.300.000		
VPID Vĩnh Phúc		4.002.950.974	2.496.574.450		
+ Cải tạo nhà điều hành văn phòng		0	0		
+ Chi phí dự án Sông Lô		1.472.542.433	102.075.000		
+ Tuyến đường QH - KCN Khai Quang		50.909.091	0		
+ Tuyến đường T3 - KCN Khai Quang		50.000.000	0		
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu		1.489.201.789	1.489.201.789		
+ Đền Bù GPMB Khai Quang		801.017.238	801.017.238		
+ Lô CN17		49.972.373	49.972.373		
+ Tâm Viên tự		35.000.000	0		
+ Lô CN 18		54.308.050	54.308.050		
VPID Vĩnh Phúc (nhà xưởng cho thuê		344.439.636	344.439.636		
Chi phí xây dựng cơ bản		344.439.636	344.439.636		
5 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		294.775.557.524	238.438.091.717		
5.1. Đầu tư vào công ty con					
5.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		162.773.433.759	166.081.884.987		
- Công ty cổ phần Trung Anh		0	30.000.000.000		
- Công ty cổ phần Đồng văn III KCN Châu Sơn Hà Nam		92.734.310.400	92.734.310.400		
- Lãi trong liên kết Đồng Văn III (TK 421 x 20%)		68.039.123.359	45.383.938.687		
- Lỗ Công ty cổ phần Trung Anh		0	(2.036.364.100)		
Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL		2.000.000.000			
	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu kỳ	(01/10/2020)		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
5.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn		4.441.390	133.121.725.560	2.220.695	70.494.775.560
- Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu			38.128.350.000		38.128.350.000
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18		4.441.390,00	38.693.375.560	2.220.695	16.486.425.560
- Công ty cổ phần Đồng văn III KCN Châu Sơn Hà Nam					
- Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			0		15.880.000.000
- Công ty cổ phần Trung Anh			36.000.000.000	0	30.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Hoa Sen Du Long			20.300.000.000	0	
5.4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			(1.119.601.795)	0	0
- Công ty cổ phần Trung Anh			(1.119.601.795)	0	
5.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0		1.861.431.170
(Trái phiếu của Công ty cổ phần Bông Sen)			0		1.861.431.170
6 - Tài sản dài hạn khác			127.924.864.886		128.425.676.347
6.1 - Chi phí trả trước dài hạn			127.924.864.886		128.425.676.347
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc			126.865.715.331		127.327.754.328
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại			1.059.149.555		1.097.922.019

NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu kỳ (01/10/2020)
C - Nợ phải trả	842.548.109.609	837.129.715.222
1 - Nợ ngắn hạn	126.022.143.207	135.956.965.229
1.1. Phải trả người bán ngắn hạn	824.492.970	1.979.662.739
* Cty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	56.677.500	110.806.300
* Công ty cổ phần DV bảo vệ Đức Thắng Hùng	124.302.200	0
* Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.5	11.080.450	0
* Công ty TNHH Koastal Eco Industries	0	0
* Các đối tượng khác...	632.432.820	1.868.856.439
1.2. Người mua trả trước	0	0
1.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9.698.682.605	7.396.158.175
* Thuế GTGT	146.702.247	0
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.486.951.162	7.343.084.614
* Thuế thu nhập cá nhân	65.029.196	53.073.561
* Phí lệ phí	0	0
1.4. Chi phí phải trả	0	0
1.5. Phải trả người lao động	1.034.607.918	1.179.126.480
1.6. Chi phí phải trả ngắn hạn	63.020.723.382	65.688.068.720
1.7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	11.785.951.201	24.487.304.122
1.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.150.000.000	4.600.000.000
1.9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	675.804.605	590.382.011
1.10. Các khoản phải trả phải nộp khác	26.934.393.088	14.844.103.515
Công ty phát triển đô thị Vĩnh Phúc	0	0
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414.640.008	414.640.008
Khác (BHXH, KPCĐ, đặt cọc thi công)	5.418.495.720	6.173.330.819
Đặt cọc thuê đất	21.101.257.360	8.256.132.688
1.11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.897.487.438	15.192.159.467
* Quỹ phúc lợi	3.930.409.087	12.630.331.912
* Quỹ khen thưởng ban điều hành	967.078.351	2.561.827.555
	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu kỳ (01/10/2020)
2 - Nợ dài hạn	716.525.966.402	701.172.749.993
2.1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	693.076.575.402	677.723.358.993
2.3. Phải trả dài hạn khác	0	0
2.4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	23.449.391.000	23.449.391.000
2.5. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
2.6. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
2.7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
2.8. Dự phòng phải trả dài hạn	0	0



D. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2019)	183.513.510.000	349.075.000	(22.787.408.838)	0	19.713.414.295	0	89.233.520.122	222.177.353.493
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	4.149.900.000	0	13.180.645.052	1.736.352.892	210.142.001.834	78.779.951.517
- Tăng vốn trong năm	0				13.180.645.052	1.736.352.892	0	0
- Trích các quỹ								3.435.388.535
- Thặng dư vốn cổ phần							0	68.707.770.706
- Lãi trong năm nay		0	0				210.142.001.834	0
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)			4.149.900.000		0		-	6.636.792.276
- Giảm vốn trong năm trước	0	349.075.000	0	0	0	0	75.129.205.742	50.027.750.663
- Trích các quỹ		349.075.000			0		24.713.709.473	10.306.165.605
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			0				0	10.071.379.160
- Phân phối lợi nhuận					0		50.562.143.373	29.650.205.898
- Giảm khác					0	0	(146.647.104)	0
Số dư cuối năm trước (30/09/2020) là đầu năm nay (01/10/2020)	183.513.510.000	0	(18.637.508.838)	0	32.894.059.347	1.736.352.892	224.246.316.214	250.929.554.347
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	11.204.915.133	0	0	0	95.146.018.837	106.350.933.970
- Tăng vốn trong năm	0				0	0	0	0
- Trích các quỹ			0		0	0	0	0
- Lãi trong năm nay							95.146.018.837	95.146.018.837
- Lãi công ty liên kết		0	0					0
- Tăng khác (LNST cổ đông không kiểm soát)			11.204.915.133		0			11.204.915.133
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	119.898.196	28.211.004.885	28.330.903.081
- Trích các quỹ		0	0		0		0	0
- Bán (chia) phiếu quỹ IDV			0				11.204.915.133	11.204.915.133
- Phân phối lợi nhuận					0		17.006.089.752	17.006.089.752
- Giảm khác (LNST cổ đông không kiểm soát)					0	119.898.196	0	119.898.196
Số dư cuối năm nay	183.513.510.000	0	(7.432.593.705)	0	32.894.059.347	1.616.454.696	291.181.330.167	501.772.760.505

Tính hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

Số cuối kỳ (30/6/2021)

Số đầu năm (01/10/2020)

	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	18.351.351	Cổ phiếu	18.351.351	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	18.351.351	Cổ phiếu	18.351.351	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	Đồng/cổ phiếu	10.000	Đồng/cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	17.814.051	Cổ phiếu	17.004.051	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số lượng	Số đầu năm (01/10/2020)	Số lượng
- Số lượng cổ phiếu quỹ	537.300	Cổ phiếu	1.347.300	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	13.833	Đồng/cổ phiếu	13.833	Đồng/cổ phiếu

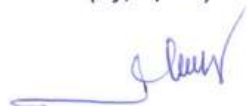
E.Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/6/2021)	Số đầu kỳ (01/10/2020)
		0
1- Các quỹ của doanh nghiệp:	34.510.514.043	34.630.412.239
- Quỹ đầu tư phát triển	32.894.059.347	32.894.059.347
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.616.454.696	1.736.352.892
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
2 -Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
2.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01)	21.243.724.358	34.868.181.282
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.243.724.358	34.868.181.282
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2.2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
2.3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 10)	21.243.724.358	34.868.181.282
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	21.243.724.358	34.868.181.282
2.4 - Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	8.091.406.868	9.681.561.054
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.091.406.868	9.681.561.054
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
2.5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	20.716.136.800	12.577.635.898
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay...	19.217.490.451	12.476.678.625
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0

- Cổ tức, lợi nhuận được chia (LNST cty con chuyển về)	19.253.886.000	11.682.654.037
- Doanh thu bán cổ phiếu	1.495.675.615	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	2.970.734	8.465.221
- Khác	0	92.492.052
- Bù trừ tiền lãi LNST VPID Hà Nam trả cty mẹ	(19.253.886.000)	(11.682.654.037)
2.6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	425.017.594	434.174.438
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	163.749.709	191.356.009
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	0	0
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	125.162.560
- Bù trừ lãi vay VPID Hà Nam (Cty con) trả cho VPID Vĩnh Phúc (Cty mẹ)		
- Ghi nhận giảm bù lãi vay VPID Hà Nam và Hà Nội		
- Hoàn nhập dự phòng		0
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	261.267.885	0
- Chi phí tài chính khác	0	117.655.869
2.7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.831.249.708	4.499.967.216
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	3.831.249.708	4.499.967.216
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
2.8 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)		
2.9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9.183.139.420	10.756.932.381
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	517.831.912	246.556.802
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	1.380.406.361	3.964.517.399
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	3.179.909.647	2.955.122.547
- Chi phí nhân công	3.774.218.255	2.918.132.292
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.623.245	542.381.973
- Chi phí khác bằng tiền	182.150.000	130.221.368
3 - Những thông tin khác...		

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

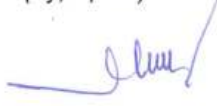
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Trung Kiên

